

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Kế hoạch số 19-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Bộ Chính trị về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan

thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tỉnh ủy, Thành ủy, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục: TCCV, KGVX, PL, NC, CN, KTHH, KSTT;
- Lưu: VT, KGVX (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023
Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII
về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội,
đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
(Kèm theo Nghị quyết số: 68 /NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Việc xây dựng và ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 42-NQ/TW) nhằm thống nhất trong chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai quyết liệt, hiệu quả, tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW.

b) Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 42-NQ/TW, xác định rõ nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, các chỉ tiêu cụ thể, tiến độ hoàn thành, phân công trách nhiệm triển khai đến năm 2030 để Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

c) Làm cơ sở để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng chương trình, kế hoạch hành động và tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 42-NQ/TW.

2. Yêu cầu

Quán triệt sâu sắc quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 42-NQ/TW để thể chế hoá, cụ thể hoá thành các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các đề án chuyên ngành.

Trên cơ sở Nghị quyết số 42-NQ/TW và Chương trình hành động của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để chỉ đạo triển khai thực hiện.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước được giao, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bám sát Nghị quyết số 42-NQ/TW, tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai đầy đủ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Phân công trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, giáo dục, vận động, quán triệt thống nhất trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và toàn dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của chính sách xã hội trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Các bộ, ngành và địa phương chủ động phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí để tuyên truyền, phổ biến thông tin về Nghị quyết số 42-NQ/TW và Chương trình hành động này với quy mô, nội dung, phương pháp, hình thức tuyên truyền phù hợp, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, đa dạng, phong phú. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội; tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến.

2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội

Rà soát cơ chế, chính sách hiện hành, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách xã hội đảm bảo thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 42-NQ/TW trong từng giai đoạn phát triển của đất nước và tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo bình đẳng giới và tính bền vững của chính sách xã hội. Hằng năm công bố mức sống tối thiểu làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội.

Thực hiện việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội từ Trung ương đến cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đổi mới phương thức quản lý, điều hành, phối hợp; tăng cường phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm cá nhân; đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội và nâng cao vai trò giám sát của Nhân dân. Thực hiện lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật; đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện chính sách xã hội. Xây dựng, triển khai bộ chỉ tiêu giám sát

đánh giá, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ, ngành theo lĩnh vực đã phân công, định kỳ báo cáo cơ quan thường trực là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình Chính phủ.

Triển khai thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực chính sách xã hội sâu rộng và toàn diện, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Từng bước áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa và hợp tác công tư.

3. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Tôn vinh toàn diện và đầy đủ đối với người có công với cách mạng; tiếp tục quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, nhất là người ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người gặp khó khăn trong cuộc sống; thực hiện việc hoàn thiện thể chế, chính sách, điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo hướng là mức cao nhất trong các chính sách xã hội, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; ưu tiên chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ nhà ở, giáo dục, đào tạo, việc làm, vay vốn, phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người có công và thân nhân. Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Tiếp tục khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội thực hiện các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", tích cực xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ.

Hoàn thành cơ bản việc giải quyết tồn đọng trong chính sách người có công, nhất là công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu về người có công.

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

a) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thực hiện có hiệu quả chính sách dân số và phát triển theo hướng bền vững; nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng; khẩn trương

xây dựng và hoàn thiện khung chính sách quốc gia thích ứng với quá trình già hoá dân số.

Tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá, đa dạng hoá phương thức giáo dục, đào tạo. Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, chú trọng trang bị các kỹ năng mềm, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời.

Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại kỹ năng nghề phù hợp cho lực lượng lao động, ưu tiên tập trung các ngành nghề và kỹ năng mới, nghề trọng điểm quốc gia; áp dụng tiêu chuẩn đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh, thiếu niên ngay từ bậc học phổ thông; thực hiện hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các trình độ giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hoá, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Đẩy nhanh xã hội hoá giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo; sớm ban hành quy định cụ thể về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nhất là các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ và các ngành mới, như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, bán dẫn,...; xây dựng cơ chế, chính sách đột phá và đầu tư nguồn lực để phát triển các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp ngang tầm các nước tiên tiến, có đủ năng lực, điều kiện để giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực; phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ thuật, đội ngũ nhân lực quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp; đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng và thu hút nhân tài. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội cho đội ngũ tri thức.

b) Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiện đại, hiệu quả và bền vững

Khẩn trương hoàn thiện cơ chế, tạo sự gắn kết giữa các chính sách việc làm và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; chuyển đổi số trong kết nối cung - cầu lao động, thông tin thị trường lao động, cung ứng các dịch vụ công về việc làm; xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm và quản lý nguồn nhân lực.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội. Tiếp tục xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ theo Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 3 tháng 9 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới. Rà soát, hoàn thiện và thực hiện nghiêm, có hiệu quả chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức và tăng cơ hội việc làm bền vững cho người lao động. Tiếp tục mở rộng rà soát đối tượng thụ hưởng cho phù hợp với tình hình thực tế và tăng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và các nhóm đối tượng yếu thế, lao động có hoàn cảnh khó khăn khác. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách việc làm công.

5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

a) Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động.

Tiếp tục cải cách, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động; thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu sửa đổi chính sách bảo hiểm xã hội một lần phù hợp với thực tiễn, gắn với an sinh xã hội.

Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện; tăng cường hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức.

Đổi mới hoạt động bảo hiểm thất nghiệp theo hướng chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động bị thất nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo kỹ năng, duy trì việc làm cho người lao động để chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thất nghiệp.

Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ bảo hiểm y tế; nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chất lượng khám chữa bệnh và khả năng tài chính của người dân hưởng bảo hiểm y tế.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, đầu tư phát triển Quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế an toàn, hiệu quả, bền vững. Xử lý nghiêm tình trạng nợ, gian lận, trục lợi chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Ban hành chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia.

b) Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác.

Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu, an sinh xã hội quốc gia. rà soát, hoàn thiện chính sách ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp. Mở rộng chính sách hỗ trợ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi.

Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người bị bạo lực gia đình và người bị bạo lực trên cơ sở giới; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững; kết nối, đẩy mạnh các hoạt động trợ giúp pháp lý trong các chương trình, chính sách về an sinh xã hội.

Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

c) Tiếp tục hoàn thiện chính sách giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bảo đảm mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Tổ chức triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách giảm nghèo, trong đó tập trung giải quyết các nhóm nghèo nhất, vùng nghèo nhất, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền, dân tộc; tổng kết việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, trình Quốc hội xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026 - 2030. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế; nâng cao chất lượng cuộc sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ các địa bàn nghèo thoát khỏi tình trạng khó khăn. Nghiên cứu, triển khai cơ chế thí điểm phân cấp thực hiện trọn gói các chương trình mục tiêu quốc gia cho cấp huyện. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

a) Về giáo dục

Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hóa mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Phát triển các mô hình giáo dục tiên tiến, hội nhập; khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh.v.v.

Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Tăng cường giáo dục hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo. Tăng cường đầu tư để duy trì và nâng cao kết quả xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư. Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo, tiếp tục sửa đổi, bổ sung chính sách để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cho giáo dục.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên.

b) Về y tế

Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050; khẩn trương thực hiện thống nhất trung tâm y tế cấp huyện trực thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện; đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo đủ nhân lực, nguồn ngân sách và cơ chế tài chính phù hợp cho y tế cơ sở, y tế dự phòng trong đó chú trọng đầu tư trạm y tế xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Phát triển và đổi mới hệ thống y tế đảm bảo công bằng, hiệu quả, chất lượng, bền vững, có khả năng chống chịu với các tình huống khẩn cấp và hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Phát triển mô hình bác sĩ gia đình, trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình; quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; thực hiện kiểm tra sức khỏe cho người có nguy cơ cao mắc bệnh, hướng tới kiểm tra sức khỏe định kỳ cho toàn dân; phát triển mạng lưới dịch vụ phục hồi chức năng.

Thực hiện chính sách về dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam, đặc biệt là trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm cho mọi người dân. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; tiếp tục phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng; triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi.

Đầu tư phát triển mạng lưới, nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động của y tế dự phòng đảm bảo năng lực phản ứng nhanh trước các rủi ro dịch bệnh. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa có hiệu quả và khống chế dịch bệnh, đảm bảo an ninh y tế.

c) Về phát triển văn hóa

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, di sản văn hoá dân tộc, văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số, không

ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế. Nghiên cứu, xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với phát triển văn hoá.

d) Về thông tin

Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng; tăng cường tiếp cận thông tin cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng cường viễn thông công ích. Hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số và bảo vệ người dân, các nhóm yếu thế, nhất là trẻ em an toàn trên môi trường mạng. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch; kiểm soát và xóa bỏ thông tin rác, thông tin ngoài luồng.

đ) Về nhà ở

Thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng và an toàn. Tổ chức triển khai có hiệu quả Đề án đầu tư xây dựng ít nhất một triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030.

Khẩn trương hoàn thiện chính sách, pháp luật về nhà ở xã hội; phát triển đa dạng các loại hình nhà ở và cơ chế, chính sách mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội cho các đối tượng theo Luật định và nhà lưu trú cho công nhân, người lao động.

Xây dựng, triển khai có hiệu quả chính sách về đất đai, vốn, tín dụng hỗ trợ cho hộ nghèo khu vực nông thôn cải thiện nhà ở và nâng cao điều kiện an toàn về chỗ ở cho người dân sinh sống tại khu vực thường xuyên bị thiên tai, ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Huy động xã hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xã hội.

e) Về nước sạch, vệ sinh môi trường

Tiếp tục xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án về bảo đảm nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bãi ngang, ven biển, hải đảo, vùng thường xuyên bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước. Xây dựng chính sách cung cấp nước sạch cho các cơ sở giáo dục, y tế và các cơ sở thiết yếu khác. Hoàn thiện chính sách về nước sạch đồng bộ, thống nhất, liên ngành, liên vùng và bảo đảm an ninh nguồn nước.

Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát, ngăn chặn, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường; ưu tiên phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân; ưu tiên giải quyết triệt để ô nhiễm môi trường tại các khu đô thị lớn, làng nghề, lưu vực sông.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở dịch vụ xã hội. Xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội có tính liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, phù hợp nhu cầu đa dạng của các nhóm xã hội; chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội; phát triển toàn diện dịch vụ công tác xã hội và đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp; phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng.

Đổi mới đồng bộ các dịch vụ theo hướng hiện đại; quản lý và cung cấp dịch vụ xã hội trên nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng thụ hưởng chính sách xã hội. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa, hợp tác công - tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hiện đại hoá và cung ứng dịch vụ xã hội.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Tổ chức nội luật hoá, thực hiện và giám sát triển khai các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương, các công ước, điều ước và khuyến nghị quốc tế về lao động, việc làm và an sinh xã hội. Chủ động tích cực tham gia các diễn đàn hợp tác song phương, đa phương, thúc đẩy sáng kiến hợp tác hỗ trợ phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao khoa học - công nghệ trong tất cả các lĩnh vực chính sách xã hội; tích cực lồng ghép các nội dung thúc đẩy hợp tác quốc tế về chính sách xã hội trong chuyến thăm cấp cao và các cấp.

Xây dựng lộ trình để Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong chương trình thúc đẩy toàn cầu về việc làm và an sinh xã hội hướng tới chuyển đổi công bằng theo sáng kiến của Liên hợp quốc. Tăng cường thu hút, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tri thức của quốc tế, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong triển khai các chính sách xã hội.

9. Phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trong thực hiện chính sách xã hội

Nâng cao chất lượng, tăng cường công tác giám sát, phản biện, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về chính sách xã hội của các cơ quan dân cử; đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp trong lắng nghe, phản ánh, giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong xã hội; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội; kiến nghị các biện pháp cần thiết với cơ quan liên quan để thực hiện hiệu quả chính sách xã hội.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, tổng

hợp tình hình, định kỳ hàng năm báo cáo Chính phủ việc thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan trong công tác tuyên truyền các chủ trương, định hướng tổng thể về chính sách xã hội và từng lĩnh vực.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thực chất, toàn diện nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra trong Nghị quyết này; chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của bộ, ngành, địa phương mình, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao; ưu tiên bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình hành động; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện của bộ, ngành, địa phương mình.

b) Xây dựng, ban hành Chương trình hành động hoặc Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Chương trình hành động này, trong đó xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, dự kiến kết quả đầu ra đối với từng nhiệm vụ và phân công đơn vị chủ trì thực hiện, hoàn thành trước ngày 15 tháng 6 năm 2024.

c) Trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời đề xuất các nội dung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

d) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ, đề án được giao; định kỳ hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

đ) Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW vào các năm 2025 và năm 2030 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đề nghị các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính nhà nước các cấp, tăng cường giám sát thực thi công vụ, phản biện xã hội và đóng góp ý kiến, góp phần tạo đồng thuận trong công tác tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị quyết này./.



Phụ lục I

GÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW (*Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 68 /NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ*)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
1	Ưu đãi NCC với cách mạng				
	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100	x
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động				
	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	< 3	x
	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 4	< 4	x
	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	< 40	
	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	< 20	
	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60	
	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	
3	Phát triển nguồn nhân lực				
	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7	x
	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28-30	35-40	x
	Tỉ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin	%	80	90	
	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40	
	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế				
	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	60	x
	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	2,5	5	
	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	55	60	x
	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	35	45	x
	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	> 95	x
	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	-	
	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS	
	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90	
	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	98	100	
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo				
	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3,5	4	
	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	x
	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	x
	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	x
	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	x
	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	x
	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	95	
	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	99	
	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	1-1,5	-	
	<i>Trong đó, các huyện nghèo</i>	%/năm	4 - 5	-	
	<i>Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/năm	> 3	-	
	Tỉ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	30	-	
	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	90	
	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	70	
	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	100	
	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	70	
	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	>= 2	
6	Giáo dục				
	Tỉ lệ số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100	x
	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	35-40	
	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95- 97	
	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5	
	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	> 60	
	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	> 99,5	x
	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	> 95	x
	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	> 75	x
	Tỉ lệ tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	70	> 90	x
	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	99	
	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	99	
	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97	
	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	90	
7	Y tế				
	Mức sinh thay thế (Quốc gia)	Mức độ	-	Bảo đảm	x

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
				vững chắc	
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75	x
	Số năm sống khỏe	Năm	67	68	x
	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				
	<i>Số giường bệnh</i>	<i>Giường</i>	30	35	x
	<i>Số bác sỹ</i>	<i>người</i>	10	19	x
	<i>Số dược sỹ</i>	<i>người</i>	-	4	x
	<i>Số điều dưỡng viên</i>	<i>người</i>	-	33	x
	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	-	> 95	x
	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	-	> 95	x
	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	> 80	-	
	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%	-	95	x
	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	-	< 15	x
	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	-	Giải quyết cơ bản	x
	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90	
	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80	
	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	
8	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông				
	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-	x
	<i>Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo</i>	%	80	80	
	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
	Tỉ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát song truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%	50	80	
	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	
	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100	
	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	
	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	
	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	100	
9	Nhà ở				
	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	-	1 triệu	x
	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	x
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	27	30	x
	<i>Thành thị</i>	m ² sàn/người	28	32	
	<i>Nông thôn</i>	m ² sàn/người	26	28	
	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%	-	85-90	
	<i>Thành thị</i>	%	-	100	
	<i>Nông thôn</i>	%	-	75-80	
	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%	-	90	
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường				
	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn				
	<i>Thành thị</i>	%	-	100	x
	<i>Nông thôn</i>	%	-	80	x
	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				
	<i>Thành thị</i>	%	85	-	
	<i>Nông thôn</i>	%	>95	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu		Tại Nghị quyết 42-NQ/TW
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	x
	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	x
	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	x
	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25	x
	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15	x
	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75	



Phụ lục II

MỘT SỐ ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số ...68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
I	NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI					
1	Đề án tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
2	Đề án tăng cường hỗ trợ pháp lý về chính sách xã hội cho các đối tượng yếu thế	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
II	NÂNG CAO NĂNG LỰC, HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI					
1	Đề án Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý ngành Y tế đến năm 2030	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
2	Đề án chuyển đổi số toàn diện lĩnh vực lao động, người có công và xã hội phục vụ người dân và doanh nghiệp đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
3	Đề án xây dựng và công bố mức sống tối thiểu hằng năm làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
4	Đề án xây dựng, triển khai áp dụng bộ chỉ tiêu giám sát đánh giá thực hiện chính sách xã hội đến năm 2030, định hướng đến 2045	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
III	THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG					
1	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
2	Nghị định điều chỉnh mức hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng đối với người có công với cách mạng và các chế độ ưu đãi người có công	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
3	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng giai đoạn 2021- 2025	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2024	Nghị quyết
4	Quyết định về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỉ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỉ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023-2025	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
IV	PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC, TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG					
1	Dự án Luật Việc làm (sửa đổi)	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2025	Luật

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
2	Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
3	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/01/2016 của Chính phủ về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
4	Kế hoạch thực hiện khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em của Liên hiệp quốc.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
5	Nghị định quy định chi tiết về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
6	Đề án đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
7	Đề án Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
8	Đề án Nâng tầm kỹ năng lao động Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
9	Nghị định quy định chính sách thu hút và trọng dụng người có tài năng vào cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập	Bộ Nội Vụ	Bộ Khoa học và Công nghệ; các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
10	Đề án Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030 và tầm nhìn 2050	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
11	Đề án xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành, nghề trong xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
12	Nghị định của Chính phủ về Bảo hiểm tai nạn lao động đối với lao động ở khu vực không có hợp đồng lao động	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
13	Nghị định về tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ tạo việc làm và sinh kế cho các nhóm lao động	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024 - 2025	Nghị định
14	Đề án khuyến khích người sử dụng lao động công nhận, tuyển dụng, sử dụng, trả tiền lương, tiền công cho người lao động dựa trên kỹ năng và năng lực nghề nghiệp	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
V	XÂY DỰNG HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI BẢO ĐẢM ĐỊNH HƯỚNG XHCN, KHÔNG ĐỂ AI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU					
1	Dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2024	Luật
2	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2025	Luật
3	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
4	Dự án Luật trợ giúp xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2029	Luật
5	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
6	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
7	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người cao tuổi	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2027	Luật
8	Chiến lược quốc gia về người cao tuổi đến năm 2035, tầm nhìn 2045	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
9	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người khuyết tật	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2028	Luật
10	Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2025	Nghị định
11	Tổng kết việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, trình Quốc hội xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2030	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2025	Báo cáo
12	Dự án sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan.	Quốc hội	2027	Luật
13	Đề án nghiên cứu, xây dựng Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2026-2030	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
14	Đề án xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	Bộ Công an	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan	Quốc hội	2025	Nghị quyết
15	Dự án Luật về Phòng, chống mại dâm	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2028	Luật

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
VI	NÂNG CAO PHÚC LỢI TOÀN DÂN, BẢO ĐẢM MỌI NGƯỜI DÂN ĐƯỢC TIẾP CẬN, THỤ HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CÓ CHẤT LƯỢNG					
1	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2025	Nghị quyết
2	Đổi mới chương trình giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2025	Nghị quyết
3	Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2026	Quyết định
4	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: "Bổ sung đối tượng thụ hưởng là cấp học mầm non"	Ủy ban Dân tộc	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
5	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương	Chính phủ	2024	Nghị định
6	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
7	Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dược	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2024	Luật
8	Nghiên cứu, xây dựng khung chính sách tổng thể về dân số, bảo đảm tỉ suất sinh thay thế	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2024	Nghị quyết

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
	phù hợp với vùng, miền, đối tượng dân cư và số lượng, chất lượng dân số					
8	Đề án sửa đổi, bổ sung Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế của quốc gia	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2025	Quyết định
9	Đề án nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, phòng ngừa có hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2025	Quyết định
10	Đề án tăng cường công tác phòng, chống HIV/AIDS tiến tới cơ bản chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 và bảo đảm kiểm soát dịch bệnh AIDS không tái bùng phát sau năm 2030	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Quyết định
11	Đề án quản lý sức khỏe toàn dân	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2025	Quyết định
12	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035"	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các bộ, ngành liên quan	Quốc hội	2024	Nghị quyết
13	Chương trình tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
14	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
15	Nghị định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
16	Quyết định về hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
17	Quyết định về hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, ngập lụt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành liên quan, các địa phương	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
18	Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ, ngành và địa phương	Chính phủ	2024	Nghị định
VII	ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ XÃ HỘI					
1	Xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH, BHYT	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Các Bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
2	Nghị định về công tác xã hội	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Chính phủ	2024	Nghị định
3	Đề án củng cố và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2026	Quyết định
4	Đề án phát triển cơ sở giáo dục mầm non và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giới thiệu trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi là con công nhân tại địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất giai đoạn 2024- 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
5	Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
6	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2026	Quyết định

TT	Nhiệm vụ, chương trình, đề án, văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp trình	Thời gian trình	Sản phẩm
7	Đề án thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng và nâng cao sức khỏe giai đoạn 2024 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
8	Bộ tiêu chí quốc gia và cơ chế tài chính cho chăm sóc sức khỏe ban đầu và y tế dự phòng	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định
9	Đề án phát triển y tế học đường	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
10	Đề án xây dựng, phát triển nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2025	Quyết định
11	Đề án hệ thống chăm sóc sức khỏe Tâm thần	Bộ Y tế	Các bộ, ngành liên quan	Thủ tướng Chính phủ	2024	Quyết định